

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 43/2021/HNGĐ-ST
Ngày 26-4-2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Út
2. Ông Nguyễn Minh Trọn

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Vẹn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2021/TLST-HNGĐ ngày 22/02/2021 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị L** sinh năm: 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã R, huyện P, tỉnh C.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 02 năm 2021 nguyên đơn bà Huỳnh Thị L trình bày:

Bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau như vợ chồng đến năm 2014 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh C. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông H sống gia trưởng, vợ chồng không thể đoàn tụ nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông H. Bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Văn H có 04 con chung Nguyễn Thị M, sinh năm 1992; Nguyễn Thanh T, sinh năm 1995; Nguyễn Ngọc Tr, sinh 1999; Nguyễn Huỳnh Đ, sinh năm 2001 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét. Tài sản chung: tự thỏa thuận; nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26 tháng 3 năm 2021 bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị L chung sống với nhau vợ chồng khoảng

năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh C. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bà L không chung thủy. Nay bà L yêu cầu ly hôn, ông H đồng ý ly hôn. Ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị L có 04 con chung tên Nguyễn Thị M, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Ngọc Tr, Nguyễn Huỳnh Đ con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét. Tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn H có nơi cư trú tại huyện P, nguyên đơn bà Huỳnh Thị L khởi kiện xin ly hôn với ông H nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28 và Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Huỳnh Thị L, ông Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông H là phù hợp với quy định.

[2] Xét về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị L, ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau vợ chồng khoảng năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh C. Được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 46/2014 ngày 10/4/2014. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị L, ông Nguyễn Văn H là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định. Bà L xác định nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do ông H sống gia trưởng. Ông H xác định nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do bà L không chung thủy nên ông đồng ý ly hôn với bà L. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà L với ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị L là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Xét về con chung: Bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Văn H có 04 con chung Nguyễn Thị M, sinh năm 1992; Nguyễn Thanh T, sinh năm 1995; Nguyễn Ngọc Tr, sinh 1999; Nguyễn Huỳnh Đ, sinh năm 2001 con chung đã trưởng thành không yêu cầu nên không yêu cầu xem xét.

[4] Xét về tài sản chung: tự thỏa thuận; nợ chung: không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Xét về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn Huỳnh Thị Lệ phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm

2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị L, bà Lê được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình Huỳnh Thị L phải chịu 300.000 đồng. Bà Lê có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012449 ngày 22/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- UBND nơi cấp GCNKH;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Minh Luân